

Thứ hai, ngày 28 tháng 12 năm 2020

Vietnam Daily Review

Tiếp tục cuộc hành trình

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 29/12/2020		•	
Tuần 28/12-1/1/2021		•	
Tháng 12/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex duy trì sắc xanh trong phần lớn phiên giao dịch và hiện đã trở lại trên 1090 điểm. Dòng tiền đầu tư suy giảm nhưng vẫn có 14/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường ở trong trạng thái tích cực đồng thời thanh khoản gia tăng so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể vẫn hướng về ngưỡng 1100 điểm trong những phiên tiếp theo.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ VN30F2106, các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1035 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 28/12/2020, cả chứng quyền và chứng khoán cơ sở đều có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:
Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Dầu khí_6.4%

Phân tích kỹ thuật: DRH_Xu hướng tăng (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **+6.91** điểm, đóng cửa **1091.33**. HNX-Index **+4.11** điểm, đóng cửa **196.57**.
- Kéo chỉ số tăng: **GVR (+1.52); GAS (+1.44); BID (+0.94); HPG (+0.73); PLX (+0.58)**.
- Kéo chỉ số giảm: **CTG (-0.4); VNM (-0.17); SAB (-0.15); BCM (-0.15); MWG (-0.14)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **12,934 tỷ đồng, +13.47%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 12.21 điểm. Thị trường có **240** mã tăng, 64 mã tham chiếu và **194** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-348.21** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-85 tỷ), MBB (-64.7 tỷ) và VRE (-60.1 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-25.1** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1084.42**
Giá trị: 12934.42 tỷ **16.9 (1.58%)**
Khối ngoại (ròng): -348.21 tỷ

HNX-INDEX **192.46**
Giá trị: 771.04 tỷ **4.83 (2.57%)**
Khối ngoại (ròng): -25.1 tỷ

UPCOM-INDEX **72.94**
Giá trị: 973.1 tỷ **-0.13 (-0.18%)**
Khối ngoại (ròng): -3.79 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	48.2	0.23%
Giá vàng	1,883	0.56%
Tỷ giá USD/VND	23,128	-0.02%
Tỷ giá EUR/VND	28,196	-0.27%
Tỷ giá JPY/VND	22,335	0.08%
LS liên NH 1 tháng	0.3%	12.41%
LS TPCP 5 năm	0.9%	-19.57%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFVNI	78.2	HPG	85.0
VCI	36.8	MBB	64.7
SBT	29.4	VRE	60.1
BVH	24.0	VNM	50.9
HDG	22.3	LCG	44.1
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Dầu khí_6.4%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	13/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Dầu khí	6.4%	6.4%	18.8%	26.0%	41.7%	8.4%	36.7%
Bảo hiểm & Chứng khoán	3.9%	3.9%	32.7%	56.1%	83.7%	72.4%	30.4%
Corona Avengers	3.0%	3.0%	24.0%	44.1%	68.3%	62.1%	32.3%
Bất động sản Khu công nghiệp	2.8%	2.8%	27.7%	51.3%	82.2%	83.6%	29.1%
Đầu tư công	1.6%	1.6%	12.7%	29.8%	62.2%	52.9%	24.3%
Bất động sản & Khu công nghiệp	1.4%	1.4%	13.2%	27.2%	46.6%	29.7%	23.7%
EVFTA	1.3%	1.3%	16.2%	33.4%	34.7%	34.7%	19.1%
Xây dựng	1.3%	1.3%	12.0%	30.5%	60.0%	47.9%	28.6%
Lãi suất giảm	1.0%	1.0%	10.2%	34.4%	65.6%	60.5%	30.4%
Chiến tranh thương mại	1.0%	1.0%	16.6%	38.4%	70.2%	47.2%	29.1%
Nước & Năng lượng	0.9%	0.9%	5.4%	14.3%	32.6%	19.3%	24.0%
Vật liệu Xây dựng	0.8%	0.8%	3.4%	32.8%	59.3%	55.6%	27.5%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.7%	0.7%	7.7%	20.5%	31.7%	14.0%	23.5%
FTSE Việt Nam	0.5%	0.5%	6.9%	16.9%	27.7%	14.0%	23.6%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.5%	0.5%	9.3%	28.2%	48.1%	18.9%	29.9%
Stay-at-home	0.4%	0.4%	3.2%	19.0%	44.0%	50.6%	30.8%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.2%	0.2%	8.1%	25.7%	46.9%	30.5%	25.6%
Hàng tiêu dùng	0.2%	0.2%	3.4%	23.7%	46.3%	34.3%	27.2%
VN FinSelect	0.0%	0.0%	16.3%	29.3%	46.4%	30.5%	28.5%
Ngân Hàng	0.0%	0.0%	11.5%	28.5%	55.4%	41.9%	31.2%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.1%	-0.1%	6.4%	17.0%	35.1%	18.4%	25.8%
VN Diamond	-0.1%	-0.1%	9.9%	23.2%	41.8%	16.6%	29.0%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-0.1%	-0.1%	14.5%	27.3%	44.9%	28.9%	29.8%
Cổ phiếu hết room ngoại	-0.3%	-0.3%	8.4%	25.8%	48.2%	25.3%	27.9%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-0.4%	-0.4%	2.2%	9.6%	30.4%	33.3%	20.1%
Cổ phiếu ngành Dược	-0.5%	-0.5%	4.6%	10.4%	26.1%	15.5%	19.9%

Mục tiêu	1/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
L32	0.9%	0.9%	8.7%	31.1%	50.3%	21.3%	29.2%
S21	0.5%	0.5%	8.4%	25.6%	52.1%	31.4%	26.1%
S11	0.4%	0.4%	6.8%	25.4%	47.4%	46.3%	24.1%
M22	0.3%	0.3%	6.8%	21.9%	38.7%	31.4%	24.4%
L22	0.2%	0.2%	4.9%	18.8%	42.0%	20.5%	26.0%
M12	0.2%	0.2%	6.0%	20.6%	35.0%	20.4%	24.1%
S32	-0.1%	-0.1%	5.6%	32.8%	54.9%	25.5%	31.7%
M31	-0.1%	-0.1%	1.6%	23.6%	46.7%	27.4%	28.5%
L11	-0.4%	-0.4%	4.7%	13.4%	31.0%	16.2%	22.8%

Khẩu vị Rủi ro	1/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	1.5%	1.5%	13.2%	24.7%	39.0%	24.8%	24.0%
HIGH3	0.2%	0.2%	5.7%	19.9%	38.6%	20.3%	26.7%
MID1	-0.1%	-0.1%	2.6%	17.6%	41.3%	36.3%	23.8%

INDEX							
VNINDEX	0.6%	0.6%	8.8%	20.6%	32.3%	13.6%	22.9%
VN30INDEX	0.2%	0.2%	9.1%	22.8%	36.8%	19.9%	24.2%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	13	13	13	13	15	11
Mục tiêu	9	1	8	1	8	0	9
Rủi ro	3	1	2	1	2	1	2

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

Vũ Quốc Khánhhttps://invest.bsc.com.vn/#/loginkhanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa chiều 28/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	48.18	-0.10%	-2.20%	6.80%	-14.56%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	51.17	-0.23%	-2.10%	5.40%	-17.47%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	137.85	-0.03%	-1.20%	10.20%	-14.36%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1886.86	0.18%	0.30%	4.40%	21.23%		PNJ
Bạc	USD/ounce	26.37	2.08%	2.20%	12.90%	45.65%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1269.00	0.36%	3.70%	6.30%	31.47%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	628.25	0.20%	3.30%	1.70%	8.09%		AFX
Sữa	USD /cwt	15.71	0.26%	0.50%	0.30%	-8.93%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	222.29	-2.46%	-7.40%	-1.80%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.90	0.47%	1.50%	-1.70%	3.91%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	125.95	1.12%	-0.50%	7.60%	-8.27%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7787.50	-0.71%	-1.70%	6.80%	25.22%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	658.44	0.78%	-1.50%	16.20%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	689.98	-0.43%	-3.30%	16.50%			
Nhôm	USD/ton	2030.00	1.20%	-1.10%	2.20%	11.11%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	158.64	0.46%	-6.20%	27.80%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	83.60	-0.48%	2.50%	24.10%	12.21%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 2/2021 giảm 25 US cent xuống 51.04 USD/thùng và Dầu thô WTI kỳ hạn tháng 2/2021 giảm 19 US cent lên 48.04 USD/thùng. HĐTL dầu thô giảm chủ yếu do lo ngại cầu dầu ngắn hạn khi tình hình diễn biến dịch bệnh vẫn tiêu cực. Tuy vậy, việc tổng thống Donald Trump thông qua gói hỗ trợ kinh tế 900 tỷ USD và ngân sách năm tài khóa 2021 trị giá 1,400 tỷ USD góp phần hạn chế điều chỉnh giảm.

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.7% lên 1,888.84 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York tăng 0.5% lên 1,893.20 USD/ounce.

	28/12	% 28/12	25/12	% 25/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1084.42	1.58%	1067.52	-1.05%	1.59%	8.45%
S&P 500			3703.06	0.35%	-0.52%	3.51%
HĐTL S&P500	3695.00	0.37%	3681.50	0.12%	-0.48%	3.57%
Shang- hai	3396.56	0.99%	3363.11	-0.57%	0.05%	1.02%
Euro Stoxx	3543.28	0.11%	3539.26	1.19%	-0.49%	1.01%

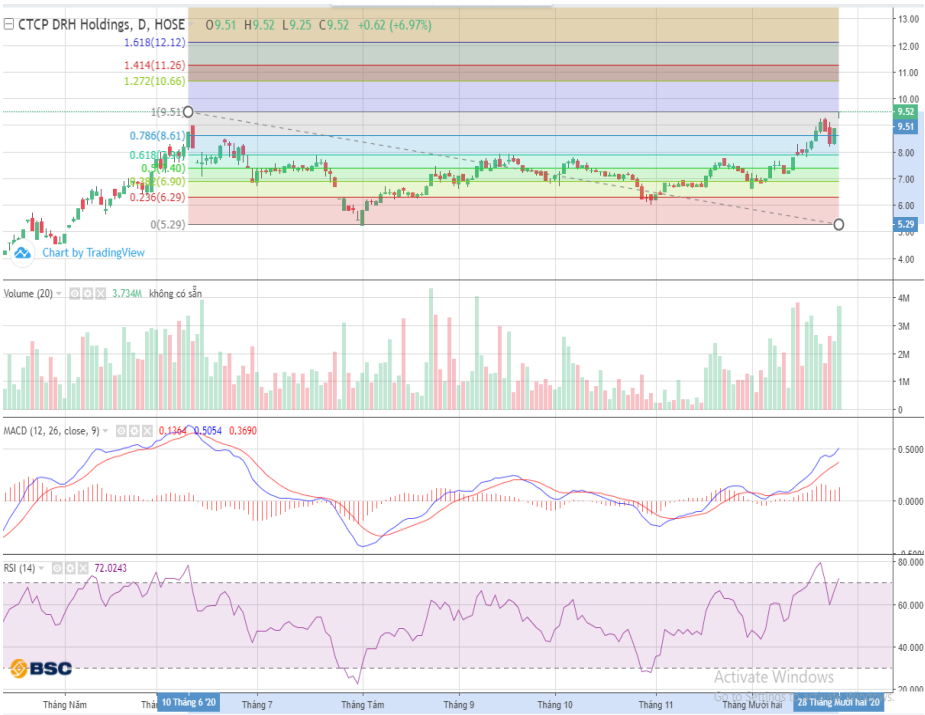
Phân tích kỹ thuật

DRH_Xu hướng tăng

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng mua quá, xu hướng tăng.

Nhận định: DRH đang nằm trong xu hướng tăng giá trung hạn mạnh mẽ. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo xu hướng MACD đang cho thấy tín hiệu tích cực trong khi chỉ báo RSI cho thấy có nhịp điều chỉnh ngắn hạn. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên dải mây Ichimoku, phản ánh xu hướng tăng giá trung hạn. Như vậy, nhà đầu có thể mở vị thế cổ phiếu quanh ngưỡng giá 9.5 và cân nhắc chốt lãi khi cổ phiếu trở về ngưỡng giá 11.2, cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 8.0.



Nguồn: BSC, PT KT Itrade

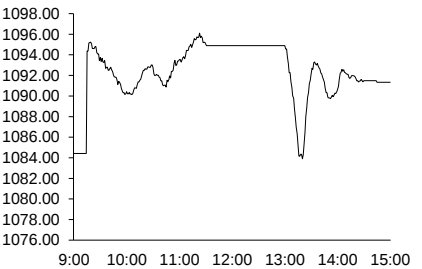
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	-0.77%
Bán lẻ	-0.49%
Thực phẩm và đồ uống	-0.16%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.15%
Du lịch và Giải trí	-0.10%
Y tế	0.09%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.14%
Ngân hàng	0.16%
Bất động sản	0.39%
Viễn thông	0.78%
Công nghệ Thông tin	0.86%
Xây dựng và Vật liệu	1.42%
Ô tô và phụ tùng	1.47%
Tài nguyên Cơ bản	1.58%
Bảo hiểm	2.33%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	2.85%
Dịch vụ tài chính	3.18%
Hóa chất	3.25%
Dầu khí	4.18%

Hình 1

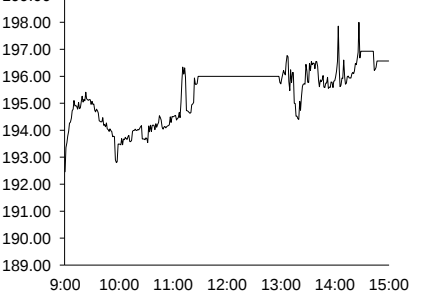
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

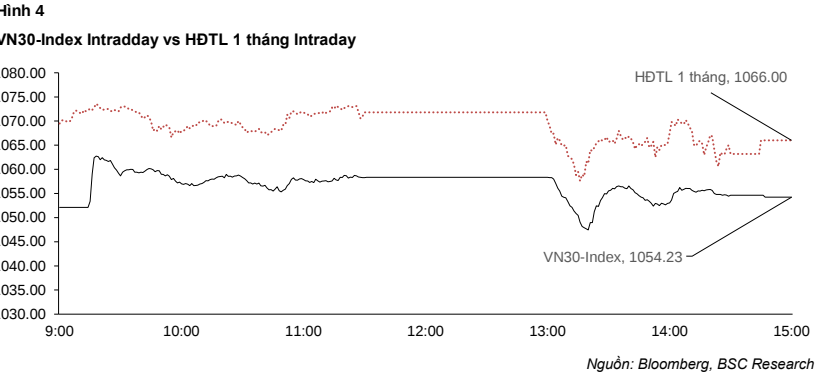
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/25/2020	OGC	7.58	8.4	6.9	8.11	3	6.99%	Có thể tiếp tục mua
12/24/2020	TCH	19.95	22	19	20.4	4	2.26%	Có thể tiếp tục mua
12/23/2020	DPG	31.6	36	29	31.9	5	0.95%	Có thể tiếp tục mua
12/22/2020	CTI	15.05	18	13.5	15.3	6	1.66%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/18/2020	MBB	23.1	29	21.5	23.05	10	-0.22%	Có thể tiếp tục mua
12/17/2020	VPG	16.7	20	15.5	19.05	11	14.07%	Có thể tiếp tục mua
12/16/2020	PLP	8.52	12	7.5	9.48	12	11.27%	Có thể tiếp tục mua
12/15/2020	LTG	25.8	28.5	24.5	27.8	13	7.75%	Có thể tiếp tục mua
12/14/2020	KSB	30.45	35	26	31.5	14	3.45%	Có thể tiếp tục mua
12/11/2020	DBC	46.15	55	42	54	17	17.01%	Cân nhắc không mua thêm (**)
12/10/2020	NVL	63.8	75	60	67.1	18	5.17%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17.4	21	2.65%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/4/2020	CTG	34.2	39.9	30.07	34.3	24	0.29%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/2/2020	LPB	11.55	14.09	10.24	12.4	26	7.36%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2020	VGT	9.3	11.2	8.5	9.9	40	6.45%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	26.05	56	6.33%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	27.2	67	10.57%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	57.9	73	8.83%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	108.7	90	-0.46%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	29.8	105	12.50%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/21/2020	PVB	17.5	21.5	16.5	SL	1	-5.71%
12/9/2020	BVH	57.9	65	55	TP	19	12.26%
12/8/2020	GEX	21	23.5	18.3	TP	15	11.90%
12/3/2020	OIL	8.5	9.5	8	TP	18	11.76%
12/1/2020	FRT	24.3	26.75	23.25	TP	3	10.08%
11/30/2020	PLP	7.44	8.2	7.15	TP	16	10.22%
11/27/2020	POW	10.25	12	9.5	FS	17	16.10%
11/26/2020	GEG	16.5	18.5	15.5	FS	22	11.52%
11/25/2020	APC	21.45	24	20.5	TP	6	11.89%
11/24/2020	TV2	49.8	55	48	SL	7	-3.61%
11/20/2020	VGI	29.7	33	28	TP	12	11.11%
11/19/2020	VRE	27.9	31	27	TP	34	11.11%
11/17/2020	BSR	7.3	8.5	6.6	FS	24	13.70%
11/16/2020	TCB	22.9	25	21.5	TP	16	9.17%
11/13/2020	VCB	86.9	96	84.5	TP	26	10.47%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	18	2	6.98%	-0.34%	6.24%	31
Cổ phiếu đã chốt	85	37	12.19%	-7.41%	6.25%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2101	1064.90	2.14%	12.77	-31.3%	158,420	1/21/2021	27
VN30F2102	1063.80	2.04%	11.67	-42.7%	220	2/18/2021	55
VN30F2103	1065.00	2.09%	12.87	-42.1%	62	3/18/2021	83
VN30F2106	1073.00	2.57%	20.87	18.7%	248	6/17/2021	174

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +2.10 điểm lên 1054.23 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, SSI, POW, TCB, GAS tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1055 điểm. VN30 có thể tiếp tục tích lũy quanh 1050-1060 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2106, các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, VN30F2101 và VN30F2106 đang tăng, trong khi VN30F2102 và VN30F2103 đang giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2103, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1035 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTCB2009	3/30/2021	95	1:1	163,230	32.83%	4,400	8,030	16.21%	8,009	1.00	26,400	22,000	29,550
CTCB2013	5/4/2021	130	1:1	185,360	32.83%	4,700	7,630	14.56%	7,258	1.05	27,700	23,000	29,550
CVPB2012	4/1/2021	97	2:1	227,050	37.12%	2,000	5,020	9.13%	4,820	1.04	27,000	23,000	32,500
CHPG2022	5/4/2021	130	2:1	349,640	33.18%	2,100	8,000	8.11%	7,509	1.07	31,200	27,000	40,750
CTCB2010	4/1/2021	97	2:1	387,690	32.83%	2,000	4,300	7.77%	4,248	1.01	25,500	21,500	29,550
CHPG2023	1/12/2021	18	1:1	106,700	33.18%	2,100	12,000	7.14%	13,106	0.92	30,600	28,500	40,750
CMWG2015	5/10/2021	136	10:1	863,870	30.63%	1,900	2,600	4.00%	2,081	1.25	119,000	100,000	118,500
CVHM2007	2/8/2021	45	5:1	641,590	28.69%	2,900	2,750	2.61%	2,653	1.04	89,500	75,000	87,600
CVRE2014	5/4/2021	130	1:1	625,140	33.33%	4,600	5,300	1.92%	4,346	1.22	32,100	27,500	30,450
CHPG2010	4/5/2021	101	4:1	279,340	33.18%	1,800	4,350	1.64%	2,276	1.91	32,969	27,079	40,750
CVJC2006	6/11/2021	168	20:1	436,580	23.99%	1,000	1,310	1.55%	909	1.44	131,111	111,111	125,900
CTCB2007	1/14/2021	20	2:1	725,730	32.83%	1,700	4,260	1.43%	4,872	0.87	23,400	20,000	29,550
CHPG2018	5/14/2021	140	4:1	461,730	33.18%	1,200	3,140	0.64%	3,053	1.03	34,799	29,999	40,750
CHPG2017	2/18/2021	55	4:1	520,340	33.18%	1,000	3,010	0.33%	3,215	0.94	32,888	28,888	40,750
CVHM2009	4/1/2021	97	10:1	134,910	28.69%	1,400	2,000	0.00%	1,696	1.18	86,000	72,000	87,600
CMBB2009	4/1/2021	97	2:1	266,150	27.75%	1,700	4,090	0.00%	2,188	1.87	22,400	19,000	23,100
CVHM2010	5/4/2021	130	10:1	93,540	28.69%	1,300	1,750	-0.57%	1,382	1.27	89,500	76,500	87,600
CSTB2013	3/12/2021	77	1:1	454,680	35.71%	3,200	5,150	-0.58%	4,878	1.06	15,200	12,000	16,950
CPNJ2009	4/1/2021	97	8:1	37,230	32.10%	1,400	2,770	-2.12%	2,579	1.07	68,671	57,557	77,700
Tổng				6,960,500	31.79%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 28/12/2020, cả chứng quyền và chứng khoán cơ sở đều có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm.
- CHPG2025 và CTCB2007 tăng mạnh lần lượt là 20.77% và 16.43%. Trái lại, CVNM2010 giảm mạnh -7.60%. Giá trị giao dịch giảm -8.76%. CHPG2010 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.47% thị trường.
- CHPG2023, CHPG2017, CTCB2007, CVPB2012, và CPNJ2008 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2023, và CHPG2025 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CHPG2020, CHPG2012, và CHPG2015 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	118.5	1.5%	1.2	2,332	5.1	8,517	13.9	3.5	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	77.7	1.0%	1.2	768	1.9	4,592	16.9	3.6	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	61.9	6.0%	1.5	1,998	7.4	1,731	35.8	2.3	28.3%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	32.3	-0.6%	0.3	314	0.0	2,729	11.8	1.1	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	105.9	0.2%	0.8	15,574	1.7	2,660	39.8	4.2	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	30.5	1.7%	1.1	3,008	7.4	1,001	30.4	2.4	30.5%	8.1%
VHM	Bất động sản	87.6	1.5%	1.1	12,529	6.0	6,895	12.7	3.8	22.0%	35.4%
DXG	Bất động sản	15.2	1.3%	1.4	343	3.9	(151)		1.2	35.7%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	30.3	6.9%	1.4	792	20.6	1,834	16.5	1.9	47.1%	11.5%
VCI	Chứng khoán	52.7	2.7%	1.0	379	3.2	3,770	14.0	2.2	26.4%	15.9%
HCM	Chứng khoán	31.0	6.9%	1.6	411	8.2	1,705	18.2	2.1	47.8%	11.8%
FPT	Công nghệ	57.6	1.1%	0.8	1,963	4.0	4,236	13.6	3.0	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	56.6	-0.7%	0.4	673	0.0	4,812	11.8	3.0	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	84.2	0.4%	1.4	7,007	2.2	4,752	17.7	3.4	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	53.1	0.8%	1.5	2,814	0.9	681	77.9	3.2	15.8%	4.3%
PVS	Dầu khí	16.2	1.3%	1.5	337	3.9	1,621	10.0	0.6	10.6%	6.3%
BSR	Dầu khí	9.6	2.1%	0.8	1,294	2.8	898	10.7	0.9	41.1%	8.5%
DHG	Dược	104.6	0.4%	0.5	595	0.0	5,405	19.4	4.1	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	18.7	1.4%	0.5	318	2.9	2,011	9.3	0.9	12.8%	10.4%
DCM	Hóa chất	13.8	3.4%	0.5	318	3.8	858	16.1	1.1	2.8%	7.4%
VCB	Ngân hàng	97.6	0.3%	1.1	15,739	1.3	4,630	21.1	3.9	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	46.6	2.4%	1.4	8,149	3.1	2,126	21.9	2.4	17.4%	12.5%
CTG	Ngân hàng	34.7	2.2%	1.2	5,617	11.8	2,948	11.8	1.6	28.9%	14.0%
VPB	Ngân hàng	32.5	3.2%	1.2	3,445	8.5	4,111	7.9	1.6	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	23.1	1.3%	1.1	2,785	12.8	2,995	7.7	1.4	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	28.0	2.4%	0.9	2,627	11.1	3,109	9.0	1.8	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	63.6	1.0%	0.9	226	0.3	6,186	10.3	2.2	83.1%	20.7%
NTP	Nhựa	36.0	0.3%	0.4	184	0.1	3,820	9.4	1.6	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	21.4	2.4%	0.4	1,023	2.0	356	60.1	1.7	12.2%	2.9%
HPG	Thép	40.8	2.0%	1.2	5,870	39.9	3,241	12.6	2.5	33.3%	21.3%
HSG	Thép	22.3	0.9%	1.5	430	6.3	2,591	8.6	1.5	12.2%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	109.0	0.3%	0.7	9,903	8.3	4,784	22.8	7.8	57.9%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	198.0	0.0%	0.8	5,521	0.4	6,312	31.4	6.4	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	82.5	-0.2%	1.0	4,214	2.2	2,067	39.9	4.7	33.7%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	20.9	2.0%	1.0	561	3.5	702	29.8	1.7	6.4%	5.5%
ACV	Vận tải	76.8	1.7%	0.8	7,269	0.3	3,450	22.3	4.6	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	125.9	2.4%	1.1	2,867	4.7	(1,528)		4.7	18.7%	-5.6%
HVN	Vận tải	28.2	2.9%	1.7	1,736	2.0	(7,345)		5.9	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	32.2	2.7%	0.9	415	5.4	1,179	27.3	1.6	38.5%	5.8%
PVT	Vận tải	13.1	1.2%	1.2	184	1.1	1,709	7.6	0.9	15.5%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	88.0	5.1%	1.0	594	2.2	8,260	10.7	3.7	3.4%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	26.8	2.9%	0.7	522	0.1	1,411	19.0	1.9	7.7%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.0	0.9%	0.9	282	1.2	1,762	9.6	1.1	6.0%	11.9%
CTD	Xây dựng	74.0	0.1%	1.1	245	4.6	7,504	9.9	0.7	46.1%	6.9%
CII	Xây dựng	19.8	-0.3%	0.3	205	1.9	114	173.0	0.9	28.4%	0.5%
REE	Điện	48.0	0.6%	-1.4	647	0.9	4,599	10.4	1.4	49.0%	13.7%
PC1	Điện	22.5	0.2%	-0.4	187	0.2	2,241	10.0	1.1	13.7%	11.8%
POW	Điện	12.3	1.7%	0.6	1,252	4.9	679	18.1	1.0	8.5%	5.8%
NT2	Điện	24.7	3.1%	0.5	309	0.7	2,103	11.7	1.7	18.9%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	22.1	6.8%	0.8	450	8.5	879	25.1	1.1	18.0%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	42.4	0%	1.0	1,908	0.2			2.9	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	29.10	6.99	2.06	5.59MLN
TCB	29.55	5.72	1.52	17.11MLN
BID	46.60	2.42	1.20	1.56MLN
VHM	87.60	1.51	1.18	1.58MLN
CTG	34.70	2.21	0.76	8.01MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
PDR	0.00	-0.11	3.11MLN	1.11MLN
MSN	0.00	-0.06	598590	607060
GEX	0.00	-0.05	10.65MLN	373600
TDP	-0.01	-0.03	41760	192700
BCM	0.00	-0.03	113980	611640

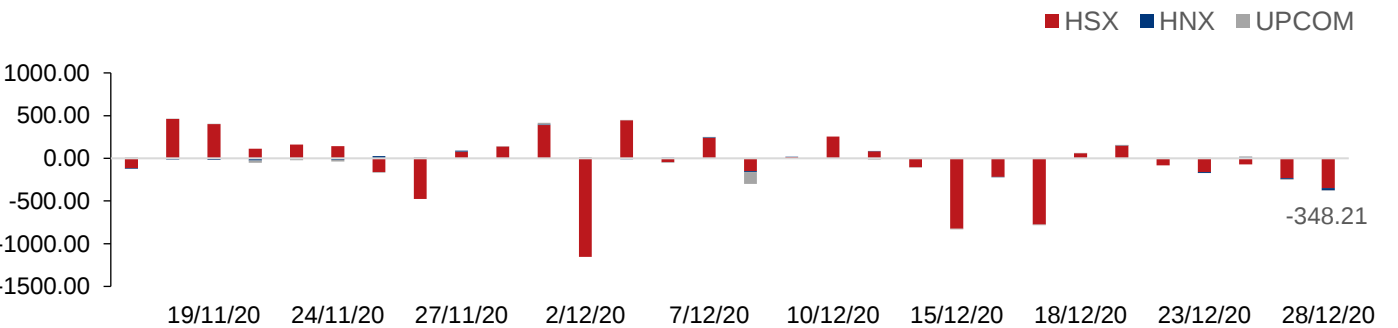
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CCL	8.56	7.00	0.01	540930.00
FRT	31.35	7.00	0.04	4.32MLN
CTF	19.90	6.99	0.02	119210
GVR	29.10	6.99	2.06	5.59MLN
DTL	9.51	6.97	0.01	630

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TDP	34.90	-6.93	-0.03	41760
TPC	10.10	-6.91	-0.01	10
SII	17.20	-6.78	-0.02	880.00
VAF	10.50	-6.67	-0.01	4980
TIX	29.30	-6.54	-0.02	80

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	14.0	1,412	9.9	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	28.0	3,109	9.0	1.8	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	76.8	3,450	22.3	4.6	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	27.8	4,752	5.8	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	34.7	2,948	11.8	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	52.5	13,673	3.8	1.4	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	48.4	5,316	9.1	1.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	76.9	5,241	14.7	3.1	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	104.6	5,405	19.4	4.1	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	18.7	2,011	9.3	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	22.3	1,918	11.6	1.6	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	15.2	-151		1.2	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	57.6	4,236	13.6	3.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	32.2	1,179	27.3	1.6	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	34.8	6,418	5.4	1.8	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	40.8	3,241	12.6	2.5	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	22.3	2,591	8.6	1.5	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	22.1	879	25.1	1.1	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	28.5	2,067	13.8	2.1	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	28.5	2,067	13.8	2.1	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	12.4			1.0	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	29.0	2,528	11.5	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	82.5	2,067	39.9	4.7	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	118.5	8,517	13.9	3.5	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	29.2	2,627	11.1	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	291.0	9,855	29.5	12.0	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	64.4	3,674	17.5	2.8	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	26.0	1,928	13.5	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	77.7	4,592	16.9	3.6	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	14.4	0	24.7	0.4	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	13.1	1,709	7.6	0.9	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	38.6	4,313	8.9	1.8	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	198.0	6,312	31.4	6.4	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	20.9	702	29.8	1.7	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	32.2	1,816	17.7	2.6	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	29.6	3,258	9.1	1.5	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	97.6	4,630	21.1	3.9	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	55.5	5,479	10.1	2.8	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	9.8	885	11.1	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	42.0	4,092	10.3	1.4	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	109.0	4,784	22.8	7.8	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	32.5	4,111	7.9	1.6	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	30.5	1,001	30.4	2.4	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	108.0	4,105	26.3	9.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		X	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		X	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		X	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		X	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		X	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		X	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		X	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		X	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		X	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		X	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		X	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày		
Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu 18600; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 79390; Giá tại Publish 66000 Dự báo KQKD:
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 15000; Giá tại Publish 11150 Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần
Express DXG 2020Q4	8/10/20	

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639